

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 14 – 5 - 2018

Về việc: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mua

2. Ông Phan Kiên Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long:
Không tham gia.

Ngày 14 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2018/QĐST - HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Thanh N, sinh năm 1973 (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp M1, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh N trình bày:

- Về hôn nhân: Trên cơ sở mai mối và được gia đình hai bên đồng ý nên bà Phạm Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn T tiến đến hôn nhân vào năm 1991, đến năm 2008 thì bà N và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T. Vợ chồng sống được 21 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, ly thân từ năm 2011 cho đến nay.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: Bà N trình bày là vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bất đồng ý kiến, ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, ông T thường xuyên uống rượu về đánh đập bà N, bà N có khuyên ngăn nhiều lần nhưng ông T vẫn không thay đổi, nên từ đó bà N không còn tình cảm với ông T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 06/11/1991 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 08/5/1992 hiện nay đã thành niên.

- Về tài sản chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà Phạm Thị Thanh N yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Bà N yêu cầu xin được ly hôn với ông Thảo.

- Về con chung: Đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là ông Nguyễn Văn T: Căn cứ vào các Điều 196, 199, 208 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tổng tụng cho ông T, nhưng ông T vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan để đến Tòa án thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình:

Do vụ việc không thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình không có ý kiến và không tham gia phiên tòa sơ thẩm trong vụ việc này.

- Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

+ Nguyên đơn là bà N đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án bao gồm: 01 đơn khởi kiện ghi ngày 01/3/2018; 01 bản tự khai ghi ngày 01/3/2018; 01 bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân; 01 sổ hộ khẩu; 01 giấy chứng nhận kết hôn; 01 đơn xác nhận nơi cư trú; 02 bản sao Giấy khai sinh của cháu H và cháu T.

+ Bị đơn là ông T không có giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

- Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

+ Về hôn nhân: Bà N trình bày trên cơ sở mai mối và được gia đình hai bên đồng ý nên bà N và ông T tiến đến hôn nhân vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T. Đây là hôn nhân hợp pháp nên các đương sự không phải chứng minh.

- Các tình tiết, sự kiện mà các bên đương sự thống nhất, không thống nhất:

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án và qua hai lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải cho nhưng ông Thảo không có ý kiến gì bằng văn bản và cũng không đến tham

dự nên không xác định được sự thống nhất và không thống nhất của các đương sự trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét bị đơn ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, niêm yết công khai đầy đủ thông báo việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho ông T đúng theo quy định pháp luật nhưng ông T không đến, mà nhiều lần vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà N yêu cầu xin được ly hôn với ông T; về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung phải thu, phải trả: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Xét về hôn nhân: Bà N yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở xem xét, bởi vì theo như bà N trình bày là vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bất đồng ý kiến, ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, ông T thường xuyên uống rượu về đánh đập bà N, bà N có khuyên ngăn nhiều lần nhưng ông T vẫn không thay đổi, đến năm 2011 thì ly thân cho đến nay. Trong thời ly thân bà N và ông T không giải quyết mâu thuẫn để về đoàn tụ. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ;

[4] Xét về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 06/11/1991 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 08/5/1992 hiện nay đã thành niên nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Xét về tài sản chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Xét về nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà N phải nộp số tiền 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc xin ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số No 0010726 ngày 02/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long nên bà N không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị Thanh N.

- Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T
- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 06/11/1991 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 08/5/1992 hiện nay đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.
- Về nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà N phải nộp số tiền 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc xin ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số N_o 0010726 ngày 02/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long nên bà N không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai báo cho bà N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với ông Nguyễn Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Hồng Chi

